

Tờ khai giảm trừ gia cảnh dành cho người có thu nhập chịu thuế từ tiền lương (khi thay đổi công việc) năm 2024

| | | | |
|--|---|---------------------------------|--|
| Trưởng Cơ quan quản lý thuế | Họ tên người chi trả tiền lương (họ tên) | (Cách đọc bằng tiếng Nhật) | Ngày tháng năm sinh của bạn |
| Trưởng Cơ quan thuế | Mã số pháp nhân (cá nhân) của người chi trả tiền lương | Họ tên của bạn | Ngày tháng năm |
| | ※ Người chi trả tiền lương khi nhận được tờ khai này hãy điền vào đây | Tên chủ hộ | |
| Người đúng dấu thành phố, quận, phường, xã | Dịa điểm (địa chỉ) của người chi trả lương | Mã số cá nhân của bạn | Mối quan hệ với bạn |
| | | (Mã số bưu điện —) | Có vợ/ chồng không |
| | | Dịa chỉ hoặc nơi cư trú của bạn | Có / Không |
| | | | Nộp tờ khai giảm trừ gia cảnh đối với tiền lương nhận từ nơi khác Trường hợp đã nộp, hãy đánh dấu o |

Nếu bạn không có vợ/chồng là đối tượng khám trừ tại nguồn, không có vợ/chồng, người phụ thuộc cùng sinh sống với bạn thuộc diện người khuyết tật, và bạn không phải là người khuyết tật, góa chồng, bố mẹ đơn thân hay sinh viên đi làm thì không cần phải điền vào các cột bên dưới

| Danh sách khai báo thuế | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---|------------------------|-------------------------|---|---|--|---|-------------------------|--|---|--|--|
| Phân loại, v.v | (Cách đọc bằng tiếng Nhật) Họ tên | | Mã số cá nhân | | | Người thân phu thuộc là người cao tuổi (Sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 1955 trở về trước) | Số tiền thu nhập chịu thuế ước tính trong năm 2024 | Người thân là người không cư trú | | Địa chỉ hoặc nơi cư trú | Ngày tháng và lý do thay đổi công việc (Trường hợp có thay đổi công việc vào năm 2024 thì hãy ghi vào (tương tự như sau)) | | |
| | | | Mối quan hệ với bạn | Ngày tháng năm sinh | Người thân phu thuộc đặc biệt (Sinh từ ngày 2 tháng 1 năm 2002 – ngày 1 tháng 1 năm 2006) | | | Tình trạng thực tế cùng sinh sống | | | | | |
| A Vợ/chồng là đối tượng khai trừ tại nguồn (Chú ý 1) | | | | | | | | (Nếu thuộc vào trường hợp đó thì hãy đánh dấu ○.) | | | | | |
| B Người thân phu thuộc là đối tượng được khấu trừ (từ 16 tuổi trở lên) (sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 trở về trước) | 1 | | | | | | | Yên | | | | | |
| | | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | 2 | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | 3 | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | 4 | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Bố mẹ già cùng sinh sống, v.v... <input type="checkbox"/> Khác | <input type="checkbox"/> Người từ 16 tuổi trở lên và dưới 30 tuổi hoặc từ 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Du học sinh <input type="checkbox"/> Người khuyết tật <input type="checkbox"/> Khoản chi trả từ 380.000 Yên trở lên | | |
| | | | | | | | | Yên | | <input type="checkbox"/> Người thân phu thuộc đặc biệt | <input type="checkbox"/> Gia chồng <input type="checkbox"/> Bố mẹ đơn thân <input type="checkbox"/> Sinh viên đi làm | Nội dung dành cho người khuyết tật hoặc sinh viên đi làm (Khi nhập thông tin vào cột này, vui lòng đọc (8) trong "đề xuất cho mục nhập" ở mặt sau.) | Ngày tháng và lý do thay đổi công việc |
| | C Người khuyết tật, góa chồng, bồ mẹ đơn thân hay sinh viên đi làm | <input type="checkbox"/> Người khuyết tật | Dối tượng được áp dụng | Bản thân | Vợ/chồng cùng sinh sống (chú ý 2) | Người thân phu thuộc | | | | | | | |
| | | <input type="checkbox"/> Phân loại | | | | | | | | | | | |
| | Người khuyết tật thông thường | | | | (Người) | | | | | | | | |
| | Người khuyết tật đặc biệt | | | | (Người) | | | | | | | | |
| | Người khuyết tật đặc biệt cùng sinh sống | | | | (Người) | | | | | | | | |
| D | Họ tên | Mối quan hệ với bạn | Ngày tháng năm sinh | Địa chỉ hoặc nơi cư trú | | | Người có thu nhập chịu thuế khác được khấu trừ | | | Ngày tháng và lý do thay đổi công việc | | | |
| | | | | | | | Họ tên | Mối quan hệ với bạn | Địa chỉ hoặc nơi cư trú | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

○ Hàng mục về thuế cư trú (Cột này là cột điện tử thông tin của tờ khai người thân phụ thuộc v.v... dành cho người có thu nhập chịu thuế được nộp cho người đứng đầu thành phố, quận, phường, xã thông qua người chi trả tiền lương dựa trên Điều 45-3-2 và Điều 317-3-2 của Luật Thuế Tín dụng) (đang cập nhật)

| Người thân phụ thuộc dưới 16 tuổi (Sinh từ ngày 2 tháng 1 năm 2009 trở về sau) | (Cách đọc bằng tiếng Nhật) Họ tên | Mã số cá nhân | Mối quan hệ với bạn | Ngày tháng năm sinh | Địa chỉ hoặc nơi cư trú | Thân nhân phụ thuộc sống ở nước ngoài không thuộc đối tượng khai trừ (Nếu thuộc vào trường hợp đó thì hãy đánh dấu O.) | Số tiền huỷ hợp chia thuê xác định trong năm 2024 (₩) | Ngày tháng và lý do thay đổi công việc | ※ Cốt "Số tiền thu nhập chủ thuê ước tính trong năm 2024" hãy ghi số thuê hoặc trả thu nhập chủ thuê từ tro cắp thời việc ước tính sau. | |
|---|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------|-------------------------|---|---|---|---|---|
| | 1 | | | | • • | | | | Yên | |
| | 2 | | | | • • | | | | Yên | |
| | | | | | | | | | | |
| Người thân phụ thuộc – Vợ/chồng có trợ cấp thời việc v.v... | (Cách đọc bằng tiếng Nhật) Họ tên | Mã số cá nhân | Mối quan hệ với bạn | Ngày tháng năm sinh | Địa chỉ hoặc nơi cư trú | Người thân là người không cư trú (Hãy đánh dấu tích vào các mục phù hợp ✓.) | Số tiền thu nhập chia thuê xác định trong năm 2024 (₩) | Phân loại Người khuyết tài | Ngày tháng và lý do thay đổi công việc | Góá chồng hoặc bồ mẹ đơn thân |
| | | | | | • • | <input type="checkbox"/> Vợ/chồng <input type="checkbox"/> Được 30 tuổi hoặc từ, 70 tuổi trở lên <input type="checkbox"/> Người khuyết tài | Du học sinh Khoản chí trả từ 380.000 Yên trở lên | <input type="checkbox"/> Bình thường <input type="checkbox"/> Đặc biệt | | <input type="checkbox"/> Góá chồng <input type="checkbox"/> Bồ mẹ đơn thân |

